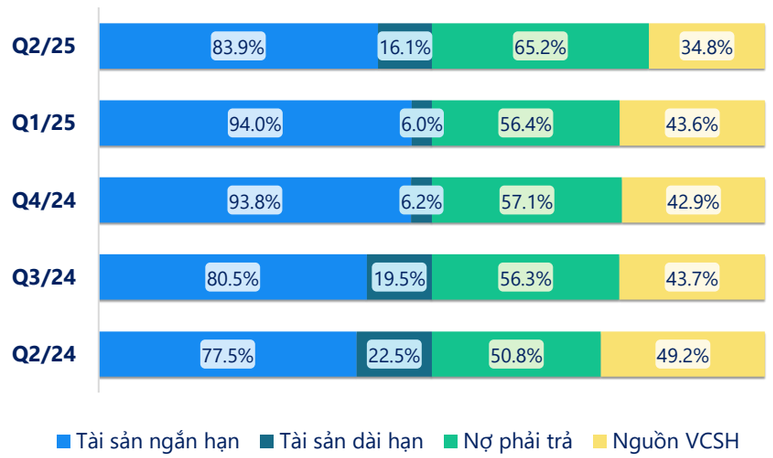
FireAnt

CTCP Tập đoàn HSV Việt Nam (UPCOM: HSV)

Thông tin giao dịch	30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	3,800
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	5,200
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	3,400
SL cổ phiếu LH	15,749,994
KLGD BQ 20 phiên (CP)	34,145
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	60
P/E	10.5
EPS	363

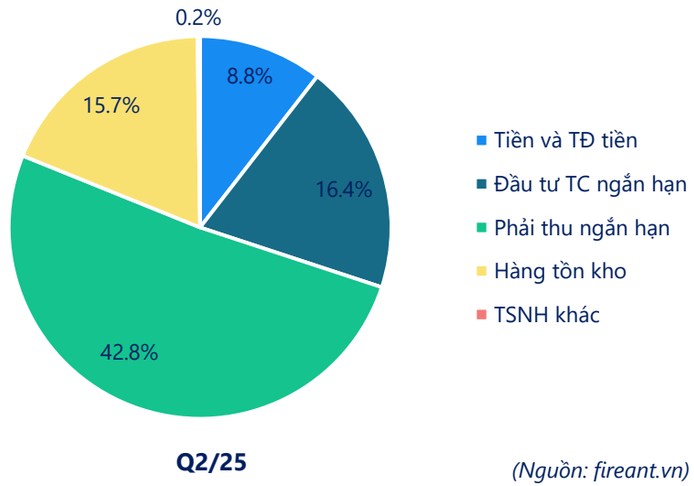
	YTD	1T	3T	6T
HSV	-2.6%	-5.0%	-2.6%	-2.6%
VNINDEX	8.4%	2.1%	5.3%	8.0%

Cơ cấu Tổng tài sản



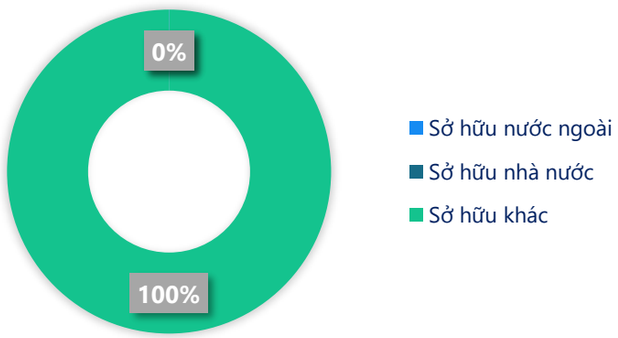
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



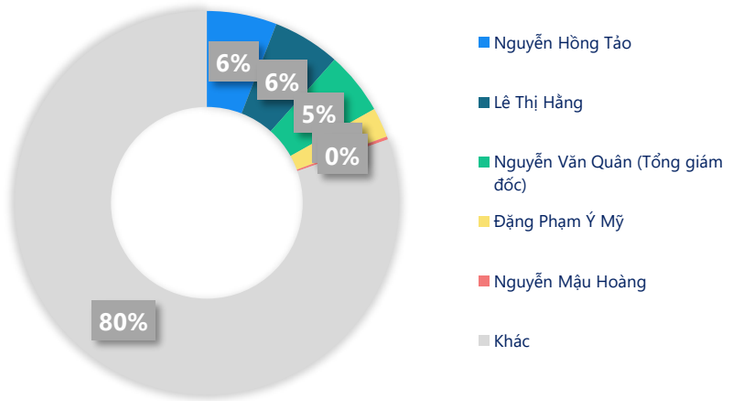
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



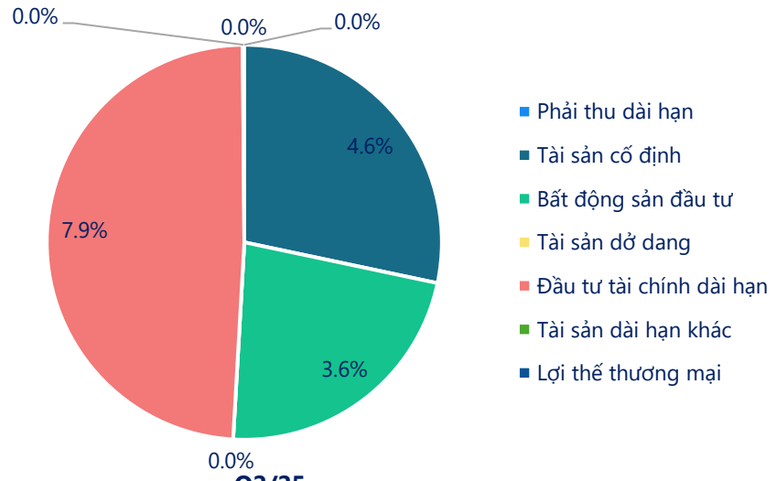
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

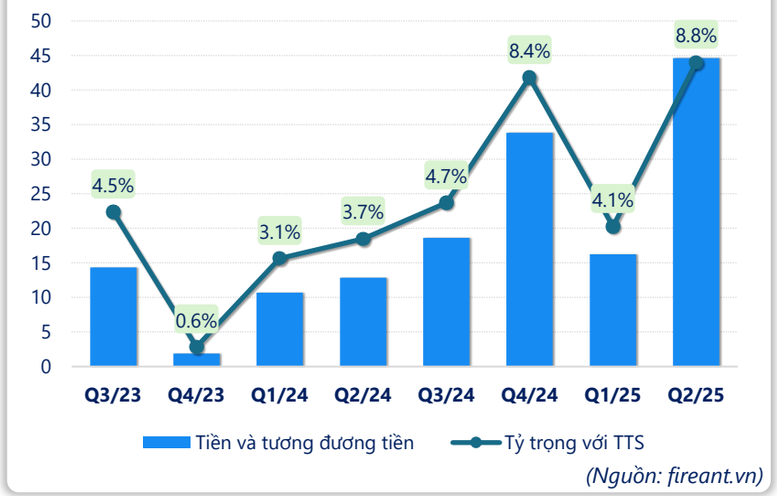


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

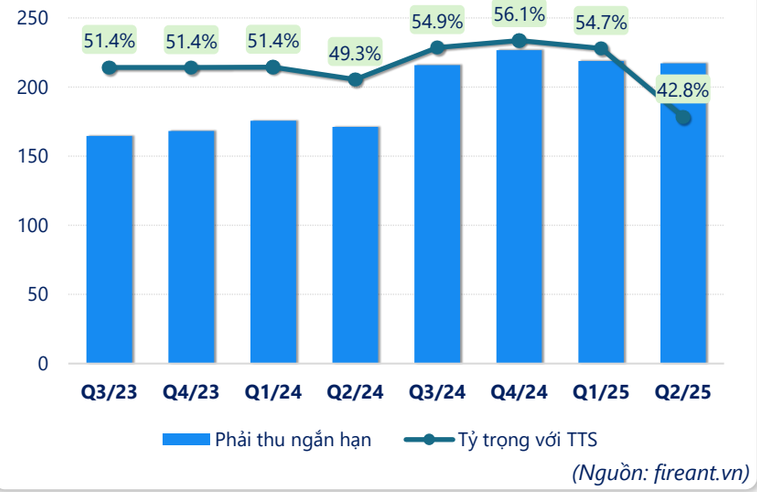
CTCP Tập đoàn HSV Việt Nam (UPCOM: HSV)

Tiền và tương đương tiền



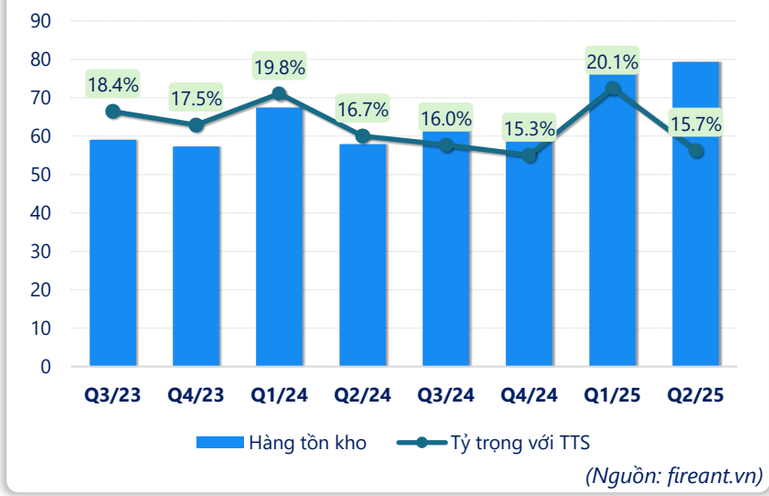
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



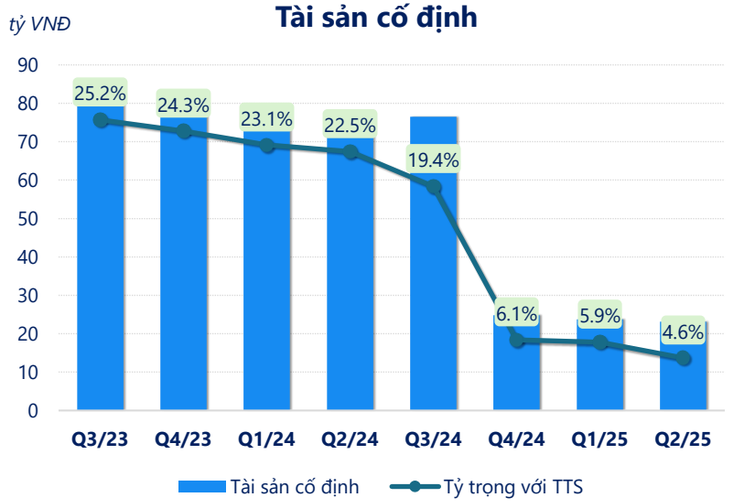
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



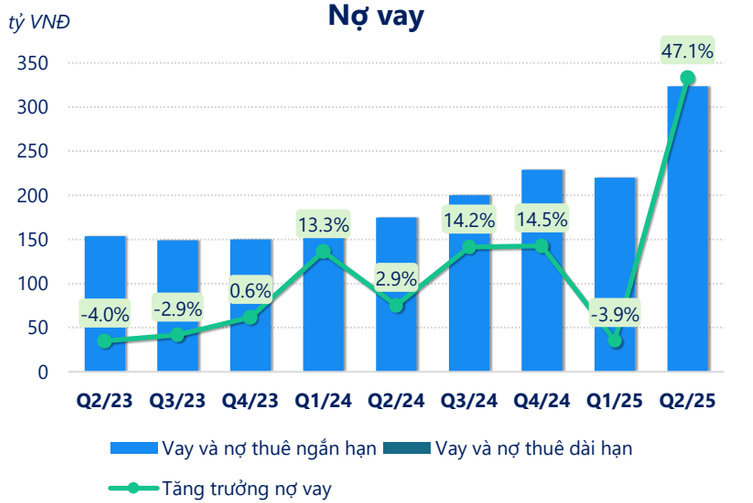
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



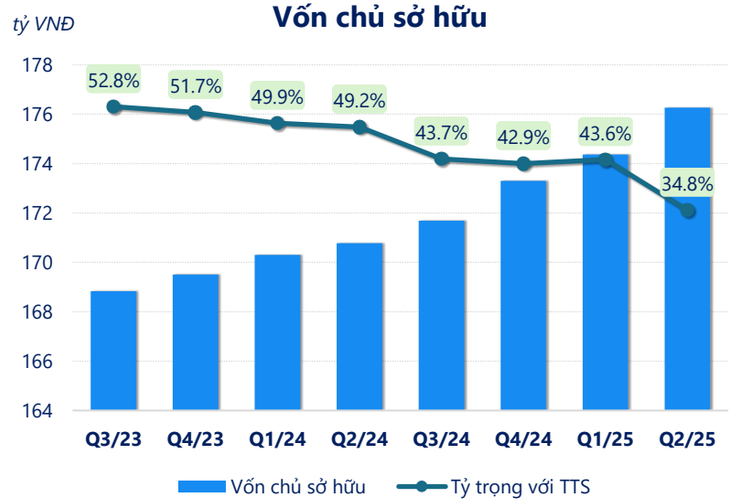
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

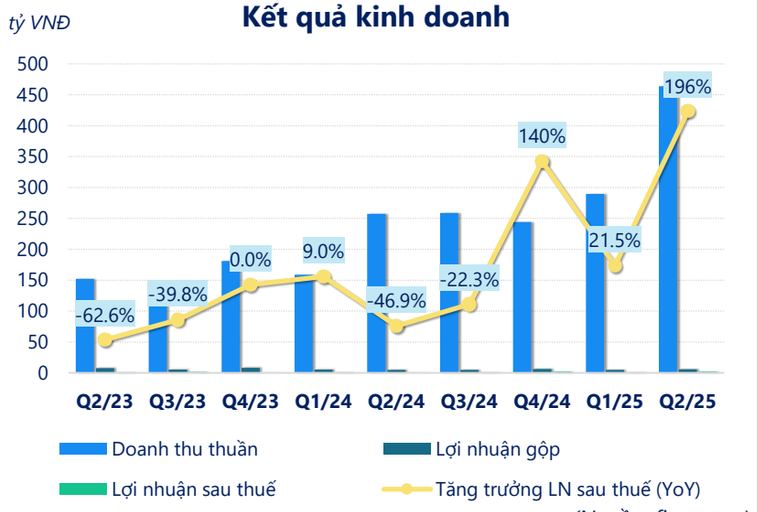


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

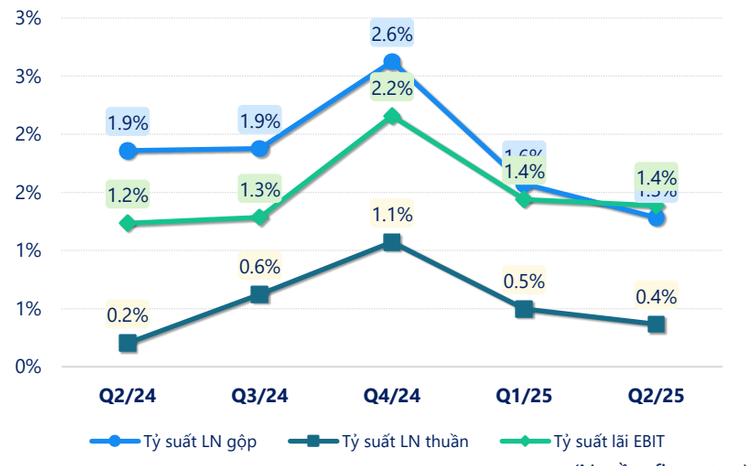
CTCP Tập đoàn HSV Việt Nam (UPCOM: HSV)

Kết quả kinh doanh



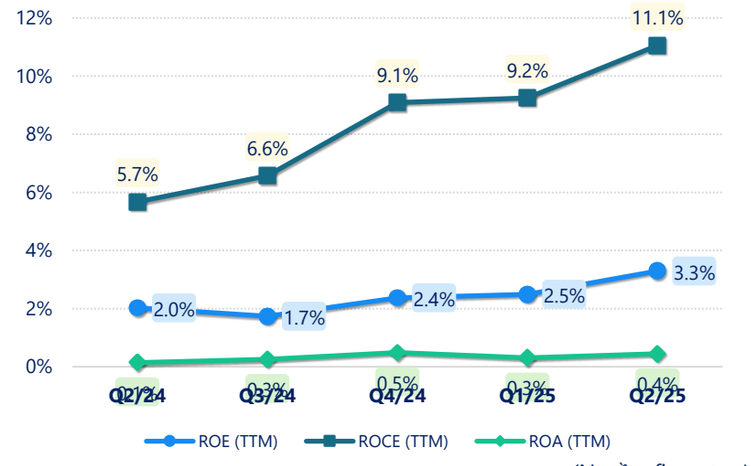
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



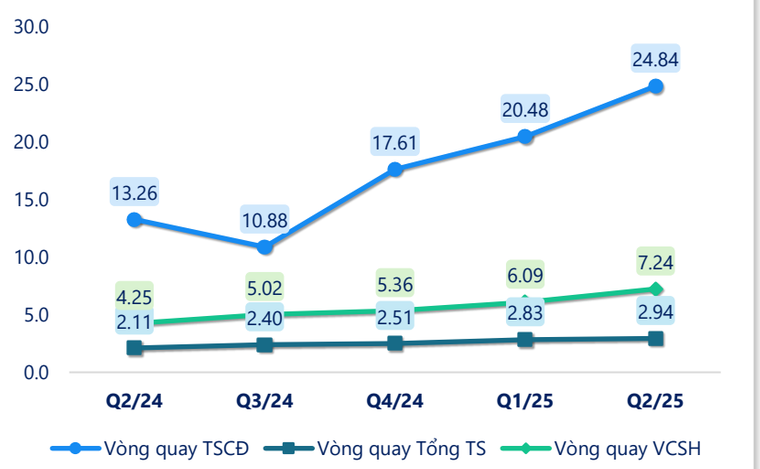
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



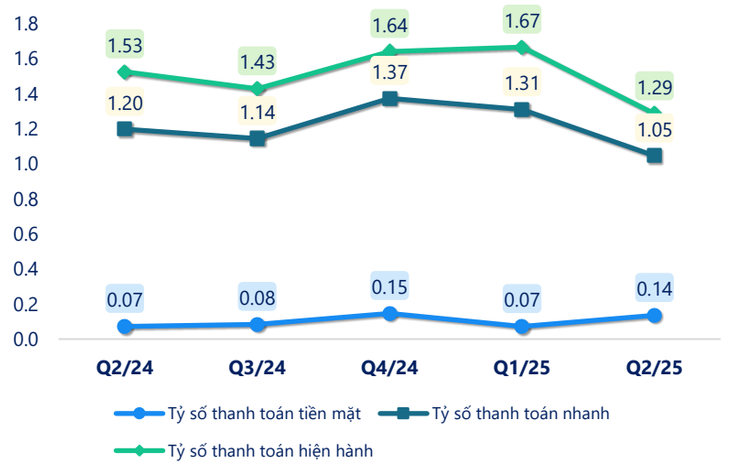
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



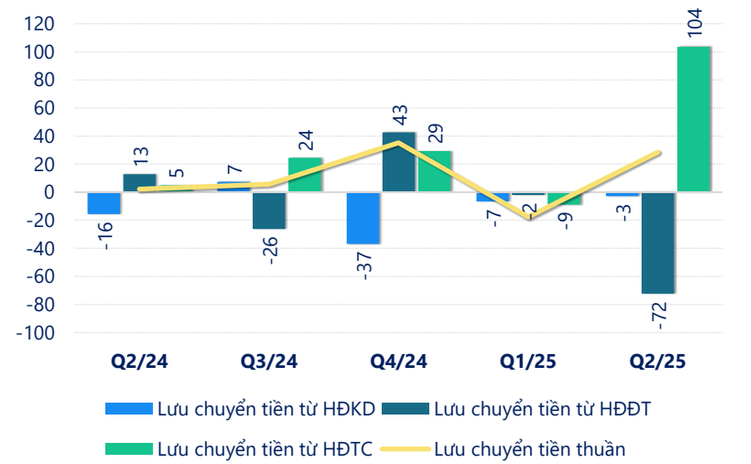
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Tập đoàn HSV Việt Nam (UPCOM: HSV)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**507**	**404**	**25.5%**
Tài sản ngắn hạn	425	379	12.1%
Tiền và tương đương tiền	44.6	33.8	32.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	83.2	56.6	46.9%
Phải thu ngắn hạn	217	227	-4.3%
Hàng tồn kho	79.3	61.8	28.3%
Tài sản ngắn hạn khác	0.93	0.22	318%
Tài sản dài hạn	**81.7**	**24.7**	**231%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	23.1	24.5	-5.6%
Bất động sản đầu tư	18.5	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	40.0	0	
Tài sản dài hạn khác	**0.11**	**0.20**	**-48.3%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	331	231	43.3%
Nợ ngắn hạn	**331**	**231**	**43.3%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	323	229	41.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	6.01	0	
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**176**	**173**	**1.7%**
Vốn chủ sở hữu	**176**	**173**	**1.7%**
Vốn điều lệ	157	157	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Doanh thu thuần	257	259	244	290	464
Giá vốn hàng bán	252	254	238	285	458
Lợi nhuận gộp	4.78	4.85	6.41	4.55	5.95
Doanh thu HĐTC	1.19	0.60	1.45	1.39	1.87
Chi phí TC	3.05	2.14	2.99	2.73	4.04
Chi phí lãi vay	2.53	2.14	2.99	2.73	4.04
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.38	0.32	0.30	0.24	0.30
Chi phí QLDN	2.01	1.38	1.95	1.54	1.78
LN thuần từ HĐKD	0.52	1.61	2.62	1.44	1.70
Lợi nhuận khác	0.12	-0.43	-0.34	0.00	0.68
LN trước thuế	0.65	1.18	2.27	1.44	2.38
Lợi nhuận sau thuế	0.48	0.91	1.79	1.12	1.90
LNST của CĐ cty mẹ	0.48	0.91	1.79	1.12	1.90

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-15.6	7.40	-36.9	-6.68	-2.86
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	12.8	-26.1	42.7	-1.97	-72.3
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	4.98	24.5	29.4	-8.92	104
Tiền đầu kỳ	10.7	12.8	18.6	33.8	16.2
Lưu chuyển tiền thuần	**2.15**	**5.79**	**35.2**	**-17.6**	**28.4**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	12.8	18.6	53.8	16.2	44.6

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic